

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam tại Văn bản số 26/CV-UMVN ngày 26/11/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam” tại Lô 17, 18, 19, 20, 21 và 22, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 17, 18, 19, 20, 21 và 22, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0101119481 do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 25/10/2007, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 21/5/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4310304233 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp chứng nhận lần đầu ngày 25/10/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 0101119481.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, chế tạo bộ khung kim loại cho xe gắn máy, ô tô, các loại máy móc, thiết bị, động cơ; Sản xuất, gia công linh kiện phụ tùng xe gắn máy, ô tô, xe máy điện, xe đạp điện và các loại máy móc, thiết bị, công cụ từ kim loại, nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 32.900 m².

- Cơ sở tương đương dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở tương đương dự án nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất cơ sở:

+ Sản xuất, gia công, chế tạo bộ khung kim loại cho xe gắn máy, ô tô, các loại máy móc, thiết bị, động cơ quy mô 4.000 tấn/năm.

+ Sản xuất, gia công linh kiện phụ tùng xe gắn máy, ô tô, xe máy điện, xe đạp điện và các loại máy móc, thiết bị, công cụ từ kim loại, nhựa quy mô 950 tấn/năm.

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

(1) Quy trình sản xuất chính:

+ Quy trình sản xuất khung/tay tái kim loại:

Ống thép kim loại → Cắt → Uốn định hình → Hàn → Kiểm tra chất lượng → Sơn → Kiểm tra → Nhập kho thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất linh kiện phụ tùng xe gắn máy, ô tô, xe máy điện, xe đạp điện và các loại máy móc, thiết bị, công cụ từ kim loại:

Nguyên liệu → Đột dập → Kiểm tra → Gia công hàn → Kiểm tra → Sơn → Kiểm

tra → Nhập kho thành phẩm.

+ *Quy trình sản xuất linh kiện phụ tùng xe gắn máy, ô tô, xe máy điện, xe đạp điện và các loại máy móc, thiết bị, công cụ từ nhựa:*

Nguyên liệu (Nhựa và phụ gia) → Gia nhiệt → Đúc nhựa định hình → Sửa phôi → Sấy khô, lau cùn → Sơn → Kiểm tra → Lắp ráp → Kiểm tra → Nhập kho thành phẩm.

(2) *Quy trình gia công chi tiết phục vụ các công đoạn sản xuất:*

+ *Công đoạn đột dập:* Nguyên liệu → Cắt → Định hình (sửa biên/ uốn/ đột lỗ/ cắt biên/ khoan lỗ) → Kiểm tra → Nhập kho linh kiện.

+ *Công đoạn hàn:* Chi tiết sau đột dập → Hàn mix → Hàn robot → Loại bỏ xỉ hàn → Kiểm tra → Nhập kho linh kiện.

+ *Công đoạn đúc nhựa:* Nguyên liệu → Phôi trộn → Gia nhiệt → Đúc chi tiết → Hoàn thành chi tiết → Kiểm tra → Nhập kho linh kiện.

+ *Công đoạn sơn:*

++ *Công đoạn sơn cho chi tiết nhựa:* Chi tiết nhựa → Vệ sinh chi tiết → Phun dung môi → Sơn lót → Sơn bề mặt → Sơn bóng → Buồng chờ → Sấy → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho thành phẩm.

++ *Công đoạn sơn cho chi tiết kim loại:* Chi tiết kim loại → Tạo độ nhám → Vệ sinh chi tiết → Sơn lót → Sơn hoàn thiện → Sấy → Kiểm tra → Nhập kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công

trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, các cơ quan chức năng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội để được hướng dẫn.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày **30/3/2031** (theo đề nghị của Chủ Cơ sở và theo thời hạn thực hiện dự án ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4310304233 chứng nhận lần đầu ngày 25/10/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2023).

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Sóc Sơn
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

Đinh Trần Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh tại Cơ sở của Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam sau khi qua xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 40 m³/ngày.đêm, được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối và ký Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (xưởng đúc nhựa, xưởng hàn và nhà văn phòng) → Đường ống PVC D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (03 bể tự hoại) → Hệ thống thu gom ngoài nhà xưởng (đường ống HDPE D50, PVC D110) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải bồn rửa tay, thoát sàn từ các khu nhà vệ sinh (xưởng đúc nhựa, xưởng hàn và nhà văn phòng) → Đường ống PVC D90 → Hệ thống thu gom ngoài nhà xưởng (đường ống HDPE D50, PVC D110) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực bếp ăn cho lao động nước ngoài tại nhà máy → Đường ống PVC D60 → Bể tách mỡ → Đường ống PVC D60 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình xả đáy hệ thống tuần hoàn nước làm mát tại nhà máy → Đường ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi tiền xử lý sơ bộ → Bể đầu vào → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột than hoạt tính, NaOH hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra tình trạng nước thải tại điểm đầu nổi; bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp lưu lượng nước thải tăng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến nứt vỡ đường ống thu gom và thoát nước thải; trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ mài mòn, thường xuyên bị hư hỏng để kịp thời thay thế khi gặp sự cố. Khi sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường và kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục; trong trường hợp không thể khắc phục sự cố, báo cáo với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và thuê đơn vị đủ chức năng vận chuyển xử lý theo quy định.

Nước thải sau xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 40 m³/ngày.đêm → đường ống PVC D110 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nội Bài (*qua 01 điểm đầu nổi, tọa độ: X=2348619; Y=584147 theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°*).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất vận hành hiệu quả hệ thống xử lý sơ bộ và các công trình ứng phó sự

cổ đối với nước thải.

3.4. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Nhà máy.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 04 buồng sơn tại dây chuyền sơn số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải từ 06 buồng sơn tại dây chuyền sơn số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải từ phòng pha sơn.
- Nguồn số 04: Khí thải từ 04 buồng sơn tại dây chuyền sơn số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải từ 06 buồng sơn tại dây chuyền sơn số 03.
- Nguồn số 06: Khí thải từ 27 buồng hàn (hàn mix và hàn robot) tại dây chuyền hàn số 01.
- Nguồn số 07: Khí thải từ 21 buồng hàn (hàn mix và hàn robot) tại dây chuyền hàn số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 01 (thu gom, xử lý nguồn số 01), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348684$; $Y(m) = 584239$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 02 (thu gom, xử lý nguồn số 02), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348679$; $Y(m) = 584255$.
- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 03 (thu gom, xử lý nguồn số 03 và 04), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348632$; $Y(m) = 584257$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 04 (thu gom, xử lý nguồn số 05), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348627$; $Y(m) = 584256$.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 05 (thu gom, xử lý nguồn số 06), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348796$; $Y(m) = 584303$.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 06 (thu gom, xử lý nguồn số 07), tọa độ xả thải: $X(m) = 2348825$; $Y(m) = 584314$.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần United Motor Việt Nam tại Khu công nghiệp Nội Bài, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở).

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 38.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục ⁽³⁾
I	Dòng thải số 01 và 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	40.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm³	162 ⁽¹⁾		
3	Toluen	mg/Nm³	750 ⁽²⁾	1 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm³	870 ⁽²⁾		
5	Benzen	mg/Nm³	5 ⁽²⁾		
II	Dòng thải số 3				
1	Lưu lượng	m³/giờ	22.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm³	162 ⁽¹⁾		
3	Toluen	mg/Nm³	750 ⁽²⁾	1 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm³	870 ⁽²⁾		
5	Benzen	mg/Nm³	5 ⁽²⁾		
III	Dòng thải số 4				
1	Lưu lượng	m³/giờ	38.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm³	162 ⁽¹⁾		
3	Toluen	mg/Nm³	750 ⁽²⁾	1 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm³	870 ⁽²⁾		
5	Benzen	mg/Nm³	5 ⁽²⁾		

IV Dòng thải số 5					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	30.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	162 ⁽¹⁾		
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	900 ⁽¹⁾		
4	Đồng và hợp chất tính theo đồng	mg/Nm ³	9 ⁽¹⁾	1 năm/lần	
V Dòng thải số 6					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	25.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	162 ⁽¹⁾		
3	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	900 ⁽¹⁾		
4	Đồng và các hợp chất của Cu	mg/Nm ³	9 ⁽¹⁾	1 năm/lần	

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số $K_p = 0,9$ ($20.000 \text{ m}^3/\text{h} < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$) và $K_v = 0,9$ (áp dụng với thông số: Bụi tổng), $K_v = 1,0$ (áp dụng với thông số Cacbon oxit, CO; đồng và các hợp chất của Cu).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 04 buồng sơn của dây chuyền sơn số 01 → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải số 1 → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 1.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 06 buồng sơn của dây chuyền sơn số 01 → Chụp hút → Ống thu gom nhánh → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải số 2 → Quạt hút (01 quạt, công suất 40.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 2.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng pha sơn (01 phòng pha sơn) → Quạt hút (01

quạt, công suất 2.000 m³/giờ) → Ống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải số 3 → Quạt hút (công suất 22.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 3.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn dây chuyền sơn số 02 (04 buồng sơn) → Chụp hút → Quạt hút (4 quạt, công suất 5.000 m³/giờ/quạt) → Ống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải số 3 → Quạt hút (công suất 22.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 3.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn dây chuyền sơn số 03 (06 buồng sơn) → Chụp hút → Quạt hút (6 quạt, công suất 5.000 m³/giờ/quạt) → Ống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải số 4 → Quạt hút (01 quạt, công suất 38.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 4.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 27 buồng hàn (hàn mix và hàn robot) của dây chuyền hàn số 01 → Chụp hút → Quạt hút (27 quạt, công suất 1.000 m³/giờ/quạt tại mỗi buồng hàn) → Ống thu gom nhánh → Quạt hút (05 quạt, công suất 7.500 m³/giờ/quạt) → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải số 5 → Quạt hút (01 quạt, công suất 30.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 5.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 21 buồng hàn quá trình hàn mix và hàn robot của dây chuyền hàn số 02 → Chụp hút → Quạt hút (21 quạt, công suất 1.000 m³/giờ/quạt tại mỗi buồng hàn) → Ống thu gom nhánh → Quạt hút (04 quạt, công suất 7.500 m³/giờ/quạt) → Ống thu gom chính → Hệ thống xử lý khí thải số 6 → Quạt hút (01 quạt, công suất 25.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường số 6.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải của dây chuyền sơn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bao gồm 02 hệ thống xử lý có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp đập nước → Buồng xử lý phun sương → Máy lọc UV → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 1: 40.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 2: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn số 02 và phòng pha sơn (Hệ thống xử lý khí thải số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống thu gom → Tháp dập nước → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền sơn số 03 (Hệ thống xử lý khí thải số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống thu gom → Tháp dập nước → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 38.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền hàn số 01 (Hệ thống xử lý khí thải số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống thu gom nhánh → Quạt hút → Ống thu gom chính → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi và khí thải dây chuyền hàn số 02 (Hệ thống xử lý khí thải số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống thu gom nhánh → Quạt hút → Ống thu gom chính → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, các thiết bị xử lý và theo dõi thường xuyên quá trình vận hành của hệ thống, thiết bị, thay thế định kỳ các vật liệu, hóa chất tiêu hao, vật liệu cần thay thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật, nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, đảm bảo không được gây ô nhiễm ra môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý khí thải dây chuyền sơn số 02 và phòng pha sơn).

- Hệ thống xử lý khí thải số 4 (xử lý khí thải dây chuyền sơn số 03).

- Hệ thống xử lý khí thải số 5 (xử lý khí thải dây chuyền hàn số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải số 6 (xử lý khí thải dây chuyền hàn số 02).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại các ống thoát khí theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc do chủ Cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra đối với từng hệ thống xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến cơ quan cấp phép trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình để theo dõi và giám sát. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội trước khi thực hiện việc thay đổi.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đảm bảo yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy đúc nhựa trong xưởng đúc nhựa.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy dập trong xưởng đột dập.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy phun sơn trong xưởng sơn.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 06 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; bố trí thiết bị, máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị, máy móc có khả năng gây ồn trong khu vực. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Sử dụng máy móc, thiết bị hiện đại, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo các thông số kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-CNCCN ngày..... tháng.....năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn UV thải bỏ từ hệ thống xử lý khí thải	16 01 06	40
2	Than hoạt tính thải từ các hệ thống xử lý bụi và khí thải	12 01 04	2.000
3	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng các máy móc thiết bị tại xưởng dập	07 03 05	510
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải	16 01 13	50
Tổng			2.600

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tách mỡ	70.000
2	Bavia kim loại, nhựa, giấy bìa carton	4.000
3	Rác công nghiệp khác	300
	Tổng	74.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 68 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải từ bể tuần hoàn tháp dập nước của hệ thống xử lý bụi khí thải các dây chuyền sơn	19 10 01	50.000

2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	20
3	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 02	2.000
4	Xi hàn	07 04 02	20
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	35.000
6	Cặn sơn thải	08 01 01	132.000
Tổng			219.040

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che kín, tường bao quanh, sàn bê tông có khả năng chống thấm; cửa chống cháy có khóa, có gờ chống tràn; có vật liệu hấp phụ (cát khô, giẻ lau) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển cảnh báo chất thải nguy hại, dán mã chất thải theo quy định; được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: 01 kho chứa, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích kho lưu chứa: 42 m² (gồm 03 ngăn: ngăn giấy bìa carton thải, diện tích 15 m²; ngăn chứa nhựa, nilon thải, diện tích 15 m²; ngăn chứa chất thải khác, diện tích 12 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho có mái che, nền bê tông chống thấm, có tường và lưới bao; cửa có khóa và được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 01 kho, bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.
- Diện tích: 6 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có có tường bao, có mái che, nền bê tông.
- Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
3. Định kỳ kiểm tra các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; thường xuyên theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.
4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.
5. Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường và thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày..... tháng..... năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, quản lý hóa chất và phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ theo quy định hiện hành.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đấu nối và xử lý sơ bộ nước thải đạt yêu cầu quy định của Khu công nghiệp Nội Bài.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.